

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 8 NĂM 2018 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN
VÀ CÁC HUYỆN**

(Số 08/2018/CBLS-XD-TC ngày 10 tháng 9 năm 2018)

Bắc Ninh, tháng 9 năm 2018

Số: 08/2018/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 9 năm 2018

CÔNG BỐ

Giá vật liệu tháng 8 năm 2018 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 8 năm 2018 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã ba giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).



Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.
Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.
Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 8 năm 2018, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 07/2018/CBLS-XD-TC ngày 06/8/2018 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của Liên sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các nhà thầu khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLQ.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Huấn

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Đoàn

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 08/2018/CBLS-XD-TC ngày 10/9/2018 của liên Sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	126.945
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	136.945
3	Cát vàng ML>2mm	m ³	341.945
4	Cát san nền	m ³	106.945
	2 Các loại Đá (TCVN)		
5	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	245.021
6	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	235.021
7	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	225.021
8	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	195.021
9	Đá dăm cấp phối loại II	m ³	185.021
	3 Xăng, dầu		
	<i>Từ ngày 07/8/2018</i>		
10	Xăng RON95-III	lít	19.382
11	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	17.827
12	Diezen 0,05S-II	lít	15.936
13	Dầu hoả	lít	14.882
14	Dầu mazut No2B (3S)	lít	13.782
15	<i>Từ ngày 22/8/2018</i>		
16	Xăng RON95-III	lít	19.382
17	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	17.827
18	Diezen 0,05S-II	lít	16.073
19	Dầu hoả	lít	14.782
20	Dầu mazut No2B (3S)	lít	13.536
	4 Sắt, thép		
	<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>		
	<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>		
	<i>Từ ngày 01/8/2018</i>		
21	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	13.953
22	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	13.953
23	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	14.153

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
24	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.003
25	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.953
26	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.903
27	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.853
	Từ ngày 08/8/2018		
28	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	14.203
29	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	14.203
30	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	14.403
31	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.253
32	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.203
33	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.153
34	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.103
	Thép hình các loại		
	Từ ngày 01/8/2018		
35	Thép góc L40÷L50 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.253
36	Thép góc L60÷L75 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.953
37	Thép góc L80÷L100 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.053
38	Thép góc L120÷L130 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.103
39	Thép góc L60÷L75 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.303
40	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.403
41	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.403
42	Thép C8÷C10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.303
43	Thép C12÷C14 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.403
44	Thép C16÷C18 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.503
45	Thép I10÷I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.653
46	Thép I14÷I16 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.753
	Từ ngày 15/8/2018		
47	Thép góc L40÷L50 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.253
48	Thép góc L60÷L75 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.953
49	Thép góc L80÷L100 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.053
50	Thép góc L120÷L130 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.103
51	Thép góc L60÷L75 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.303
52	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.403

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
53	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.403
54	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	14.303
55	Thép C12÷C14 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	14.403
56	Thép C16÷C18 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	14.503
57	Thép I10÷I12 SS400, Ct38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	14.953
58	Thép I14÷I16 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.053
	2 - Thép Hòa Phát		
	Từ ngày 01/8/2018		
59	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	13.318
60	D8 cuộn gai CB300-V	kg	13.364
61	D10 cây gai GR40	kg	11.397
62	D12 cây gai CB300-V	kg	12.513
63	D14 cây gai CB300-V	kg	12.586
64	D16 cây gai GR40	kg	12.245
65	D18 cây gai CB300-V	kg	12.587
66	D20 cây gai B300-V	kg	12.646
67	D22 cây gai CB300-V	kg	12.620
	Từ ngày 08/8/2018		
68	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	13.500
69	D8 cuộn gai CB300-V	kg	13.545
70	D10 cây gai GR40	kg	11.586
71	D12 cây gai CB300-V	kg	12.688
72	D14 cây gai CB300-V	kg	12.779
73	D16 cây gai GR40	kg	12.393
74	D18 cây gai CB300-V	kg	12.743
75	D20 cây gai B300-V	kg	12.803
76	D22 cây gai CB300-V	kg	12.802

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 08/2018/CBLS-XD-TC ngày 10/9/2018 của liên Sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1 Cát (TCVN)									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	122.788	125.522	131.718	121.940	121.688	124.792	124.327
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	133.197	135.522	141.718	131.940	131.688	134.792	134.327
3	Cát vàng ML>2	m ³	338.197	340.522	341.718	338.071	336.688	337.861	339.327
4	Cát san nền	m ³	103.197	105.522	111.718	101.940	101.688	104.792	104.327
2 Các loại Đá (TCVN)									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	240.500	242.985	248.311	240.711	238.646	237.344	242.054
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³	230.500	232.985	238.311	230.711	228.646	227.344	232.054
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	225.500	227.985	228.311	223.375	218.646	222.344	222.054
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³	185.500	187.985	193.311	184.282	183.646	187.344	192.054
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	175.500	177.985	183.311	174.282	173.646	177.344	182.054